

Số: *M96*/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *01* tháng *6* năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Văn Lâm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 23/5/2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 26/5/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Văn Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;
- Rà soát và kiểm tra hiện trạng các nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai mới xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nhất là đối với việc chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được công nhận nhưng chưa được công nhận là đất ở sang đất ở và việc đăng ký chuyển mục đích các loại đất từ thửa đất có vườn ao trong cùng thửa đất;
- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế

hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** *ngk*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2<sup>L</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hùng Nam**

Phụ lục số 01

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trác	Xã Việt Hưng		
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>7.521,38</b>	<b>704,74</b>	<b>603,97</b>	<b>818,91</b>	<b>445,27</b>	<b>860,77</b>	<b>523,20</b>	<b>890,30</b>	<b>791,79</b>	<b>600,79</b>	<b>493,00</b>	<b>788,64</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.036,09</b>	<b>167,64</b>	<b>262,78</b>	<b>417,46</b>	<b>200,42</b>	<b>356,57</b>	<b>110,90</b>	<b>578,34</b>	<b>305,07</b>	<b>91,95</b>	<b>62,47</b>	<b>482,49</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.169,38	39,67	201,43	337,39	153,01	254,86	73,46	466,00	258,26	2,96	11,25	371,09		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.169,27	39,67	201,32	337,39	153,01	254,86	73,46	466,00	258,26	2,96	11,25	371,09		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	217,41	48,88	8,05	0,31	19,92	28,64	5,29	22,30	1,23	33,04	31,55	18,20		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	283,65	62,08	20,98	11,50	7,57	34,01	11,41	49,30	19,30	35,04	9,02	23,44		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	210,06	8,63	24,14	38,08	11,94	20,72	7,77	24,81	16,04	15,49	4,16	38,28		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	155,59	8,38	8,18	30,18	7,98	18,34	12,97	15,93	10,24	5,42	6,49	31,48		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.482,78</b>	<b>536,47</b>	<b>341,19</b>	<b>401,42</b>	<b>244,85</b>	<b>503,97</b>	<b>412,30</b>	<b>311,96</b>	<b>486,36</b>	<b>508,85</b>	<b>430,53</b>	<b>304,88</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	1,31	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	0,97	-	-	1,00	-	0,37	-	-	-	-	-		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	566,47	-	-	-	32,32	122,22	266,91	-	97,88	-	47,14	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	297,50	65,32	-	-	-	5,96	-	-	75,61	150,61	-	-		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	76,04	6,17	0,82	15,76	0,21	8,95	17,20	0,63	3,52	19,55	3,23	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	744,33	100,03	134,06	62,74	32,46	73,89	13,69	21,79	77,93	45,91	180,07	1,76		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,46	132,59	129,62	210,60	84,65	167,72	51,59	174,73	110,26	101,46	103,88	209,36		
-	Đất giao thông	DGT	917,36	100,06	86,53	116,19	53,67	107,14	34,75	109,82	76,07	60,96	60,38	111,79		
-	Đất thủy lợi	DTL	283,34	10,62	24,67	41,54	13,94	31,62	9,91	44,10	23,39	14,51	14,72	54,32		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,46	1,68	1,06	1,36	2,64	1,33	0,98	0,36	0,18	1,72	0,99	0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,18	0,11	0,13	0,13	1,33	0,11	0,20	0,11	0,16	0,28	0,17		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,08	5,37	2,63	2,44	4,17	4,53	1,41	3,30	3,28	13,90	17,71	2,34		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,40	2,22	2,08	1,77	0,50	3,21	0,09	2,93	1,38	1,05	1,45	3,72		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,97	1,15	0,38	0,54	0,39	1,83	0,19	0,79	0,40	1,81	0,19	20,30		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,62	0,02	0,07	0,03	0,04	0,02	0,02	0,03	-	0,06	0,02		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn	DDT	4,03	-	-	3,39	-	-	-	-	-	0,64	-	-		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	29,21	0,49	0,42	26,15	0,37	0,43	-	0,48	0,08	0,31	0,03	0,45			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,46	2,06	0,71	4,09	1,88	3,01	1,45	1,48	1,35	0,83	2,44	4,16			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,91	7,00	10,97	12,07	5,18	12,83	2,31	11,01	3,89	5,57	5,34	11,74			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Đất chợ	DCH	5,40	1,14	0,04	0,86	1,75	0,42	0,37	0,24	0,10	-	0,29	0,19			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,71	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,33	0,22	-	-	0,60	-	-	-	-	5,51	-	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,47	-	67,17	93,21	75,70	112,08	60,39	52,63	112,08	119,01	85,32	70,88			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243,38	201,71	-	-	-	-	-	-	-	41,67	-	-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,50	0,78	1,26	0,45	2,89	1,62	0,71	0,25	0,71	1,82	1,54	0,47			
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,69	3,46	0,58	2,82	1,20	0,80	0,09	0,76	0,63	1,65	1,02	0,68			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,88	12,79	-	7,29	-	4,20	-	12,81	6,63	18,27	8,13	6,76			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	112,26	9,79	7,66	6,87	13,35	6,37	1,35	48,36	0,98	2,56	-	14,97			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,77	0,42	0,02	1,68	0,16	0,15	-	-	-	-	0,14	0,20	-
2.22	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,00	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,69	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,52</b>	<b>0,63</b>	<b>-</b>	<b>0,03</b>	<b>-</b>	<b>0,23</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,36</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,27</b>











STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng			
	trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>25,26</b>	<b>8,53</b>	-	-	-	-	<b>0,04</b>	<b>0,08</b>	-	<b>9,47</b>	<b>6,94</b>	-	-	<b>0,20</b>	



